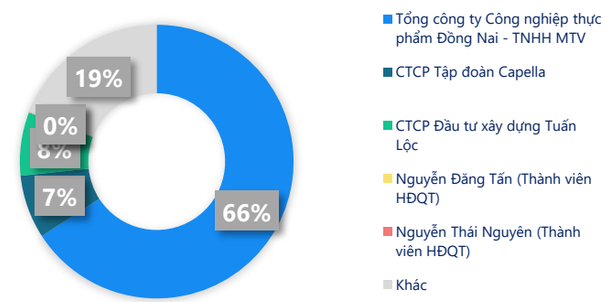
CTCP Cao su Công nghiệp (UPCOM: IRC)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

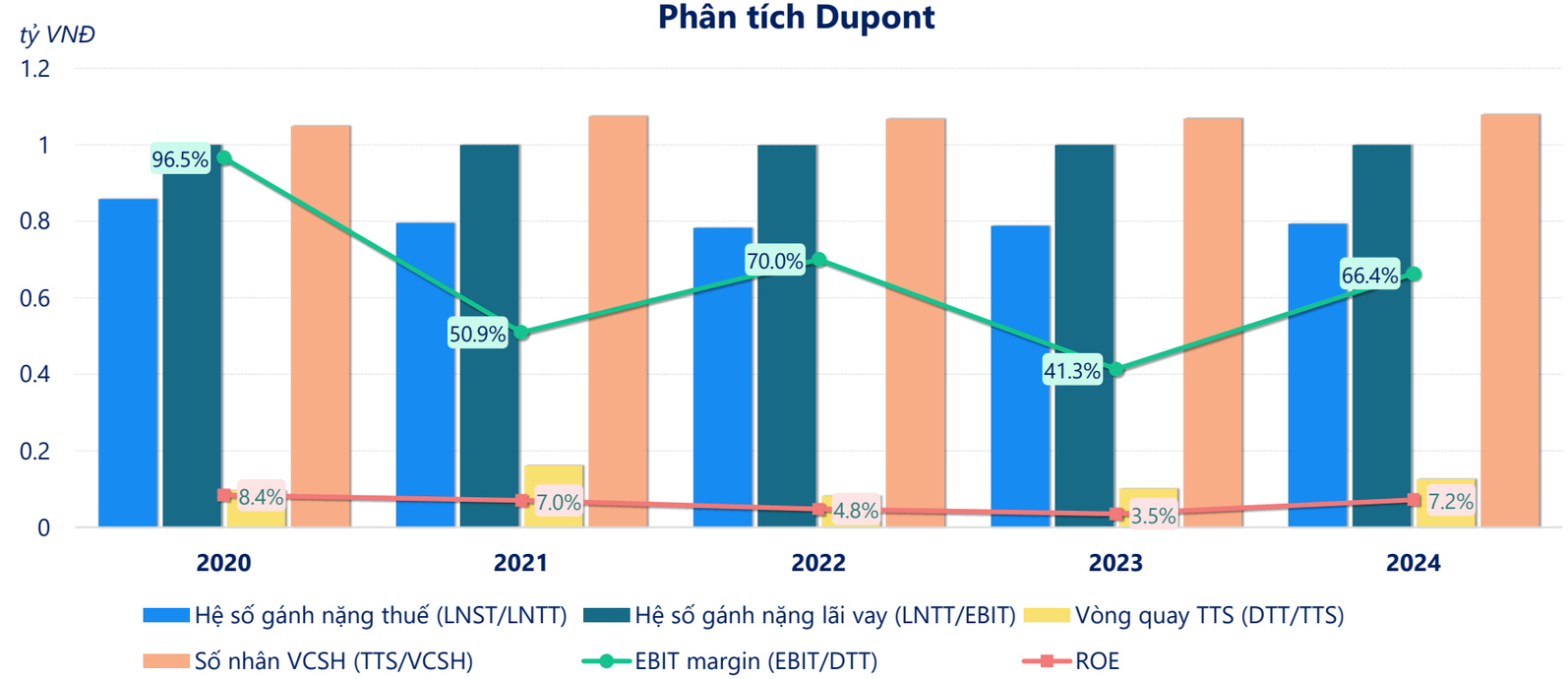
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	8,700
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	7,163 - 8,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	152
Số lượng CPLH (CP)	17,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.17
EPS	789
P/E	11.0

	YTD	1T	3T	6T
IRC	6.1%	6.1%	21.5%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần
2024

25.1

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 5.30| 27.3%

LN sau thuế
2024

13.2

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 6.76| 106%

ROE
2024

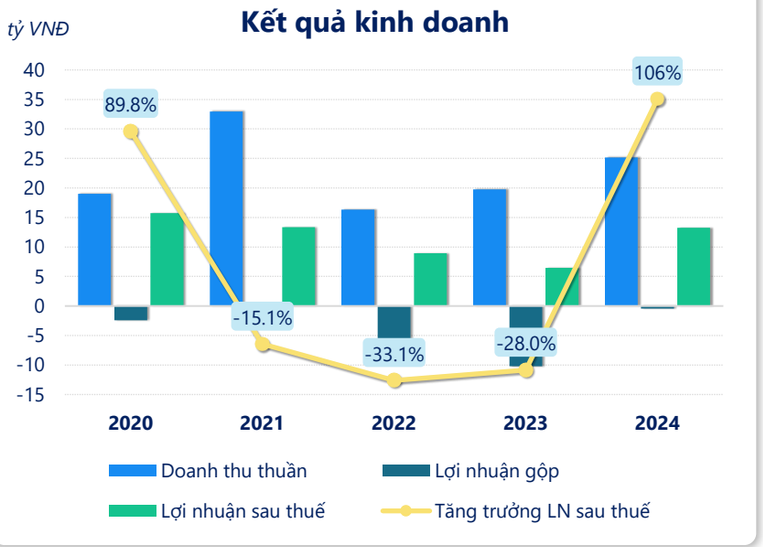
7.2%

+/- YoY: ▲ 3.6%

ROA
2024

6.6%

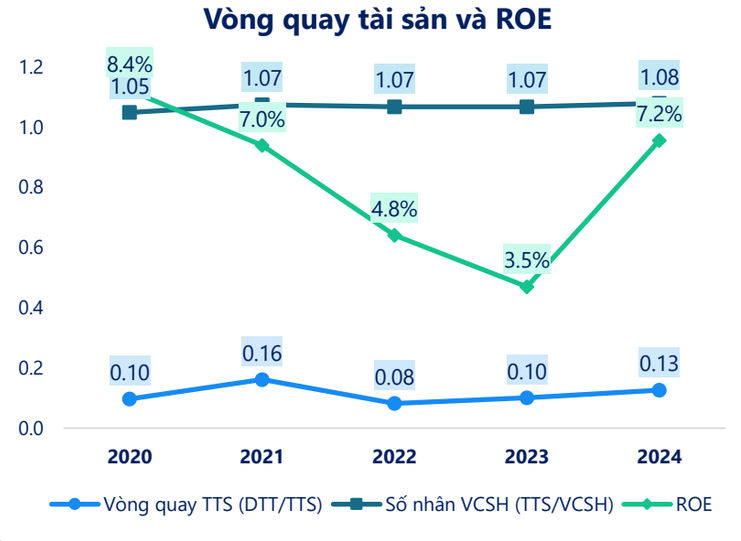
+/- YoY: ▲ 3.3%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **66.4%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

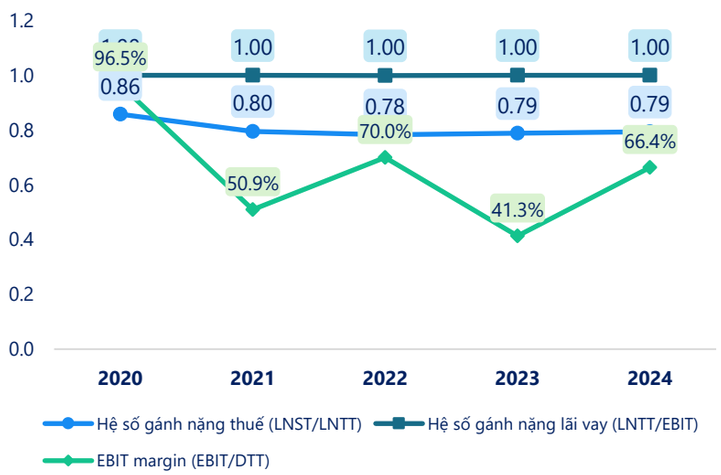
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.79**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Sự duy trì của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức **1.00** so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.



Kết quả kinh doanh **IRC** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 27.3%** đạt **25.15** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 106%** đạt **13.25** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **7.17%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

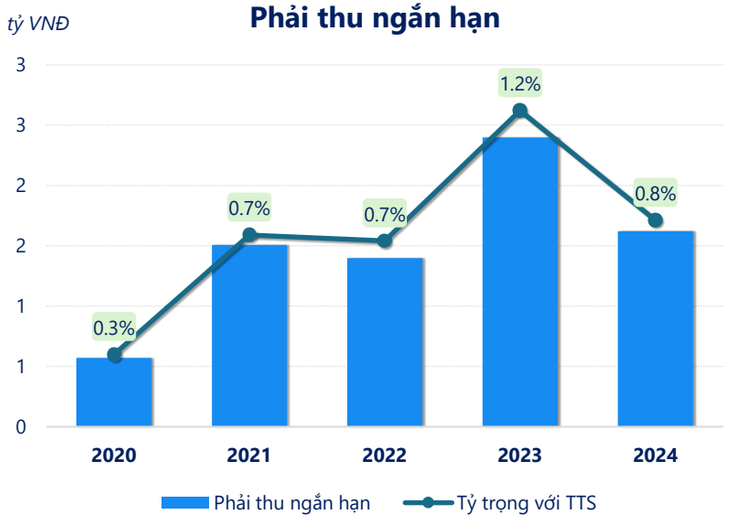


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.13**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.08** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

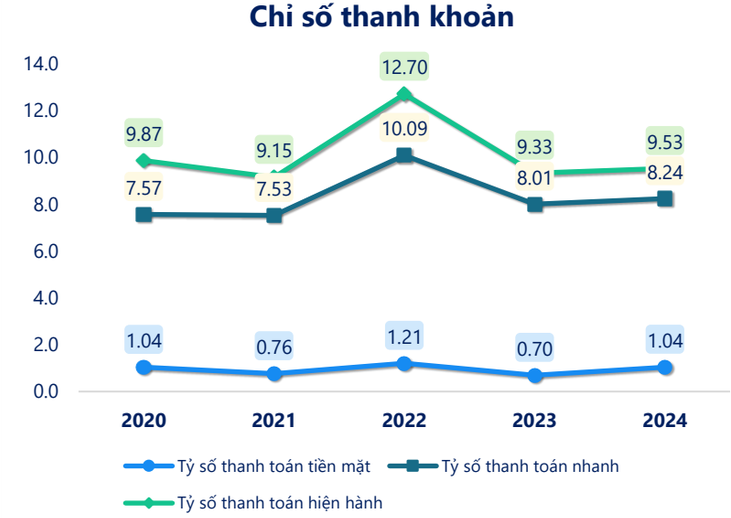
Phải thu ngắn hạn



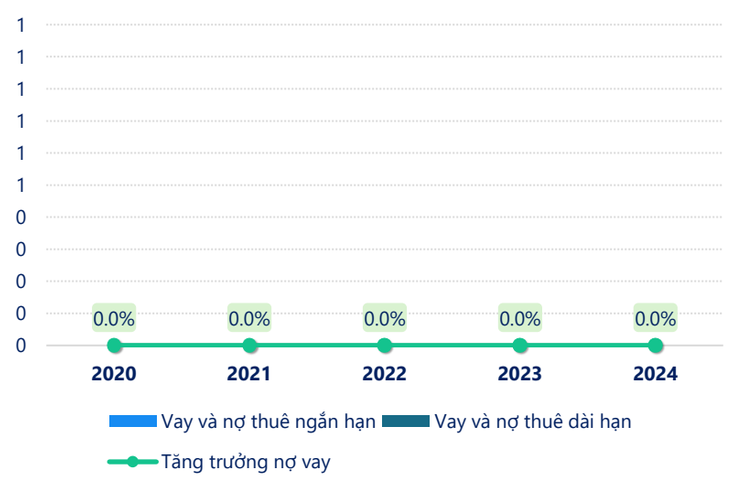
Hàng tồn kho



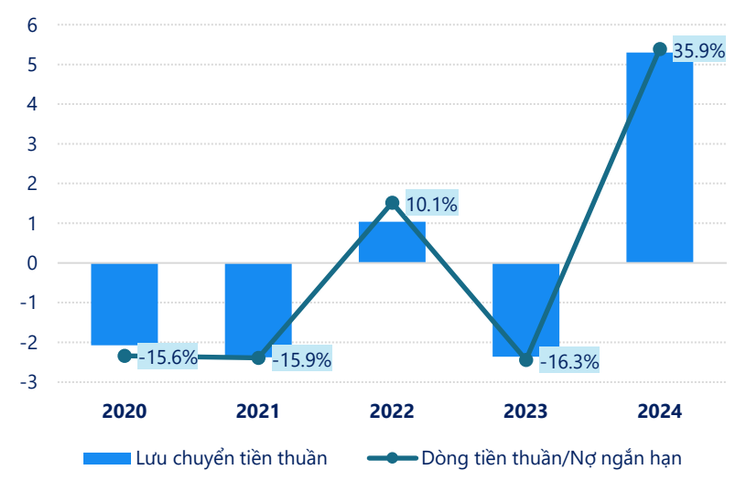
Chỉ số thanh khoản



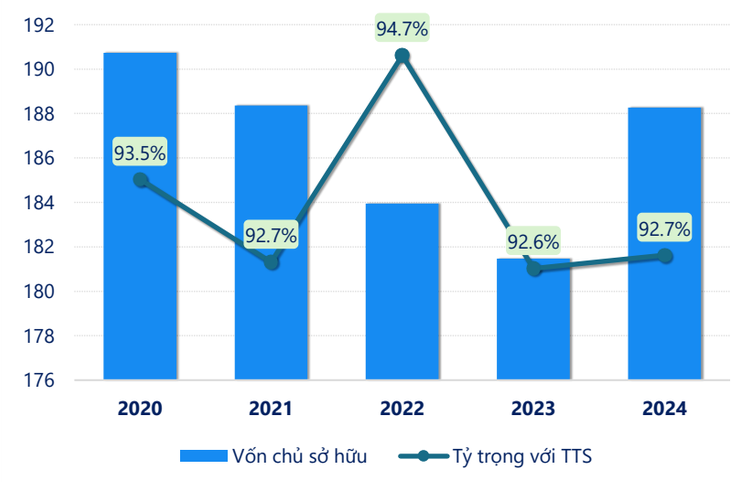
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**203**	**196**	**3.6%**
Tài sản ngắn hạn	141	135	3.9%
Tiền và tương đương tiền	15.4	10.1	52.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	105	104	1.0%
Phải thu ngắn hạn	1.62	2.40	-32.4%
Hàng tồn kho	19.0	19.2	-1.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0.05	0.05	-17.7%
Tài sản dài hạn	**62.4**	**60.6**	**2.9%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	22.8	27.5	-17.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	19.4	12.6	53.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	20.2	20.5	-1.3%
Tài sản dài hạn khác	**0.02**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	14.2	14.5	-2.1%
Nợ ngắn hạn	**14.2**	**14.5**	**-2.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	1.29	0.03	4554%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**189**	**181**	**4.1%**
Vốn chủ sở hữu	**189**	**181**	**4.1%**
Vốn điều lệ	175	175	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**19.0**	**33.0**	**16.3**	**19.8**	**25.1**
Giá vốn hàng bán	21.4	35.9	25.6	30.0	25.6
Lợi nhuận gộp	**-2.41**	**-2.99**	**-9.31**	**-10.2**	**-0.43**
Doanh thu HĐTC	5.33	6.04	6.41	7.33	5.81
Chi phí TC	0	0.04	1.78	1.45	0.27
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**0.01**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.07	0.06	0.03	0.04	0.06
Chi phí QLDN	9.50	8.89	8.42	9.17	10.4
LN thuần từ HĐKD	**-6.65**	**-5.94**	**-13.1**	**-13.5**	**-5.35**
Lợi nhuận khác	25.0	22.7	24.5	21.7	22.0
LN trước thuế	**18.3**	**16.8**	**11.4**	**8.17**	**16.7**
Lợi nhuận sau thuế	**15.7**	**13.4**	**8.94**	**6.44**	**13.2**
LNST của CĐ cty mẹ	**15.7**	**13.4**	**8.94**	**6.44**	**13.2**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-7.19	-8.76	-29.2	-10.6	-12.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	9.97	17.8	39.3	13.5	24.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.85	-11.5	-9.05	-5.25	-6.13
Tiền đầu kỳ	15.9	13.8	11.4	12.5	10.1
Lưu chuyển tiền thuần	**-2.07**	**-2.38**	**1.04**	**-2.36**	**5.30**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	13.8	11.4	12.5	10.1	15.4